



A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Vài năm qua trên báo chí và sách vở xuất hiện một số thảo luận về câu niệm (Nam Mô) A Di Đà Phật hay (Nam Mô) A Mi Đà Phật. Có lẽ khởi đầu từ cuốn "Hương Sen Vạn Đức" của HT Thích

Trí Tịnh¹ (2006), và "Ý Nghĩa Hoằng Pháp và Hộ Pháp" của tác giả Diệu Âm - Diệu Ngộ được ghi nhận trong bài viết trên mạng Thư Viện Hoa Sen (21/6/2011). Phần này chú trọng đến sự khác biệt ngữ âm giữa Di (trong A Di Đà Phật) và Mi (trong A Mi Đà Phật) và không đi vào chi tiết các giáo pháp liên hệ cũng như phạm vi tâm linh tín ngưỡng dân gian. Thanh điệu ghi bằng số ngay sau một âm như số 3 trong min³ hay mĩn (giọng Bắc-Kinh hay BK ghi theo hệ thống pīnyīn thông dụng hiện nay), không nên lầm với số ghi phụ chú (superscript) như min³; dấu hoa thị * (hình sao/asterisk) đặt trước một âm tiết để chỉ dạng cổ phục nguyên (reconstructed sound). Hi vọng bài này cho thấy phần nào khuynh hướng ngạc hóa nói riêng, văn hóa ngôn ngữ Phật giáo nói chung đã đóng góp không nhỏ trong quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại.

1. Khuynh hướng ngạc hóa trong ngôn ngữ

1.1 Một số phụ âm có thể thay đổi cách đọc vì bị ảnh hưởng của các âm thanh gần bên, như trong tiếng Anh hiện tại, khi ta đọc nhanh *bet you, hit you* thì âm phát ra có dạng **betch you, *hitch you* (phụ âm đầu lưỡi t trở thành phụ âm mặt lưỡi ch) - theo cách đọc dễ dàng hơn (đỡ mệt nhất, đỡ tốn công nhất/least effort) và đây cũng là một tiêu chí phân biệt người nói tiếng Anh lâu đời (tiếng ‘mẹ đẻ’) hay là một ngoại ngữ. Khuynh hướng ngạc hóa² cũng hiện diện trong tiếng Motu (ở Papua New Guinea): khi phụ âm đầu lưỡi tắc t đứng trước một nguyên âm có độ mở miệng nhỏ (như i hay e) thì trở thành phụ âm đầu lưỡi xát s:

*mate mase (chết)

*tina sina (mẹ)

*qate ase (gan)

...

Khuynh hướng ngạc hóa trong tiếng Việt dẫn đến phụ âm nh/d(j) như

lẽ nhẽ

lem nhem

lớn nhớn

lời nhời

...

Hay so sánh tương quan đao - dao, đảm - dám, đình - dĩnh, đình - dưng ... Và bung (phụng 奉), vâng > dâng (lên) ... Điều cho thấy phụ âm đầu biến thành phụ âm d- (j- giọng Nam). Cố GS Nguyễn Tài Cẩn cũng nhận ra khuynh hướng biến âm này, ông đề nghị $mj > j > d$ (trang 45, 'Một số vấn đề về chữ Nôm', NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội - 1985). Một vết tích ngạc hóa trong tiếng Việt là cách đọc **nhà** tiếng Việt của chữ 家 gia HV. Các dạng chữ Nôm

đều dùng âm như 如 (hay 茹), mà âm cổ là *na? so với âm cổ của gia là *kra (tự điển Việt Bồ La còn ghi nhà là dà). Đáng lẽ phải đọc 茹 là như hay nhữ theo âm Hán trung cổ nhân chú thiết 人諸切(Đường Vận) hay nhẫn dữ thiết 忍與切 (Tập Vận). Điều này có thể là do âm nhà đã hiện diện trong tiếng Việt trước thời Đường Vận (năm 751) rất lâu.

1.2 Quá trình ngạc hóa (palatalisation) đã đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành các ngôn ngữ Hàn, Nhật, Trung (Quốc), Việt Nam, Anh (nhánh Đức/Germanic, họ Ấn Âu), Pháp (nhánh La Mã/Romance, họ Ấn Âu) ...v.v... Trở lại với các ngôn ngữ ĐNA, khi tiếng Hán nhập vào tiếng Việt, phụ âm đầu môi môi (bilabial) có khả năng ngạc cứng hóa để trở thành phụ âm d (j), khi đi sau là nguyên âm trước (front vowels) với độ mở miệng nhỏ như i, e. So sánh các tương quan sau đây

民 mín (BK) dân (Hán Việt/HV) (A)

名 míng danh

茗 míng mính HV là chè/trà - tiếng Việt còn dùng từ *dành* (cây *dành dành*)

滅 míe diệt (như cách dùng diệt đê, diệt độ, diệt pháp ...)

妙 miào diệu (thần diệu)

面 miàn diện (mặt)

彌 mí di (phiên âm Phạn mi/me/mai như Di Lạc, Tu Di, Sa Di, Cù Đàm Di ...) (B)

...

混 mǐn mǎn, dân, miến (để ý có khả năng đọc m- hay d-) - hầu như chỉ có tiếng Việt mới cho thấy khuynh hướng ngạc hóa rõ nét

khi so sánh với các giọng Quảng Đông,
Hẹ, Mân Nam... (B)

彌 mí mi, còn đọc là di (một loài khỉ)

渺 miǎo miếu, diêu

緬 miǎn miễn, miến, diển - 緬甸 Miến Điện
hay còn là Diển Điện (Myanmar bây giờ)

...V.V...

(A) Diêu đọc theo Quảng Vận là 彌笑切, 音廟
di tiêu thiết, âm miếu; theo Tập Vận là
弭沼切。與眇通 nhị chiểu thiết。Dữ miếu
thông. Phụ âm m- (miào BK) ngạc hóa thành mj-
hay d- và nh-

(B) Trích trang

[http://www.zdic.net/zd/zi/ZdicE5ZdicBDZdic8C.
htm](http://www.zdic.net/zd/zi/ZdicE5ZdicBDZdic8C.htm) về các cách đọc chữ di 彌

Theo Quảng Vận (năm 1008 SCN), **vũ** di thiết 武移切 so với Tập Vận (năm 1067) đọc là **dân** ti thiết 民卑切 âm mê (音迷); theo Vận Hội (năm 1297) đọc là **mẫu** ti thiết 母婢切 và dùng như **nhị** 弭 (通作弭 thông tác nhị). Di là âm Hán Việt so với các giọng đọc hiện nay như giọng BK bây giờ là mí mĩ và

粵語 : mei4 nei4, 客家話 : [客英字典] ni2 ni3 [陸豐腔] ni3 [梅縣腔] ni2 [海陸豐腔] ni2 ni3 [客語拼音字匯] ni2 [沙頭角腔] li1 [東莞腔] mi2 [寶安腔] li2 [檯灣四縣腔] ni2 ni3

Việt Ngữ (Quảng Đông) : mei4 nei4, Khách Gia Thoại (Hẹ) : [Khách Anh tự điển] ni2 ni3 [Lục Phong Khang] ni3 [Mai Huyện Khang] ni2 [Hải Lục phong Khang] ni2 ni3 [Khách ngữ bính âm tự hội] ni2 [Sa Đầu Giác Khang] li1 [Đông Hoàn Khang] mi2 [Bảo An Khang] li2 [Đài Loan Tứ

Huyện Khang] ni2 ni3 (một anh bạn người Triều Châu/Tiêu của người viết, gốc Sơn Đầu, phát âm di 彌 là ni2 - 4/10/2011).

Theo học giả Lê Ngọc Trụ ('Tâm Nguyên Tự Điển VN', NXB Thành Phố HCM - 1993) và Paul Schneider ('Dictionnaire Historique Des Idéogrammes Vietnamiens', licencié en droit Nice, France : Université de Nice-Sophia 1992) thì **dài** tiếng Việt có gốc là di 彌 so với từ HV trường (đề ý - Quảng Vận ghi di là trường dã, cửu dã 《廣韻》長也, 久也). Một dạng âm cổ phục nguyên³ của di là *me theo GS Axel Schuessler ('ABC Etymological Dictionary of Old Chinese', NXB University of Hawai'i, 2007).

1.3 Khả năng ngạc hóa còn hiện diện khi phiên âm tiếng Phạn⁴ ra Hán trong kinh Phật, như Kapila कापिल được phiên âm là Ca (Già) Bì La 迦毗罗 hay Ca Di La 迦夷罗 - phụ âm môi

đầu b/p của Bì ngạc hóa (đứng trước nguyên âm i) thành bji- hay yí BK di HV; một dạng phiên âm khác của Kapila là Ca Duy La 迦維羅 cũng cho thấy khả năng ngạc hóa b/p thành b/pj- hay d- (Duy HV, yí BK).

Một điểm đáng ghi lại ở đây là tiếng Phạn (Sanskrit) dùng trong kinh Phật thuộc loại ngôn ngữ hòa kết (chuyển dạng/inflectional) hay chi tiết hơn là loại chuyển dạng tổng hợp. Một từ Phạn có thể thành lập bằng cách tổng hợp các thành phần (tiền tố, hậu tố, phụ tố) với nhau, kết quả là một chữ Phạn có thể trở thành rất dài hay nhiều âm tiết, so sánh với tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ đơn lập (isolating language). Thí dụ như từ Vimalakīrti gồm ba phần: tiền tố vi- nghĩa là không (phủ định), mala là vết dơ - do đó vimala विमल là không có dơ (ô uế); kīrti कीर्ति là bàn luận/nhắc đến (có tiếng tăm) nên từ Vimalakīrti hàm ý danh tiếng không bụi bấn (cũ

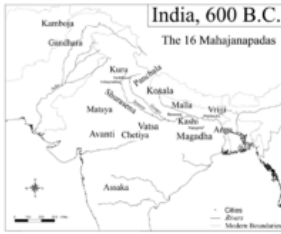
dịch là Tịnh Danh, mới là Vô Cấu). Một dạng phiên âm của Vimalakīrti là 維摩詰 Duy Ma Cật⁵, hay 毘維摩詰 Tỳ (Tì) Ma La Cật (tên mới). Điều đáng chú ý là âm Duy (wéi, yí BK) chính là dạng ngạc hóa của tiền tố vi-. Một tiền tố khác rất thông dụng trong Phạn ngữ là a- (không, phủ định) hợp với chính tố जित् git (thắng lợi) thành ra chữ agita/ajita अजित nghĩa là không thắng được, phiên âm là 阿夷頭 A Di Đầu hay 阿耨多 A Kì Đa (tên người, một trong 10 ngoại đạo), dịch là Vô Thắng. Di là dạng ngạc hóa của Kì (âm Phạn gi). A Kì Đa còn là một danh hiệu của đức Phật Di Lặc Meitreyā/Maitreya मैत्रेय hay 無能勝 Vô Năng Thắng.

A Du Già 阿輸伽 hay A Dục Vương 阿育王 là phiên âm của tiếng Phạn Asoka अशोक . Chữ Asoka lại gồm tiền tố a- (không) và शोक soka

(phiên nã, lo sợ) nên dịch ý là Vô Ưu 無憂;
Đây cũng là tên đặt cho vua A Du Già (304 TCN-
232 TCN) là vị vua phật tử đầu tiên trong lịch sử
Phật giáo, còn gọi là A Thâu Già 阿輸迦. Các
dạng Du Già hay Dục đều là âm soka ngạc cứng
hóa. Già La Dục 迦羅育 hay Ca La A Dục
迦羅阿育 ... đều có dạng Dục, phiên âm của tiếng
Phạn Kalasoka, tên vua nước Ma Ha Đà 100 năm
sau khi đức Phật nhập niết bàn.

Tiếng Phạn वैशाली Vaisali - thành phố cổ ở Bắc
Ấn Độ⁶: nơi đức Phật thuyết bài pháp cuối cùng -
có một dạng phiên âm là 維耶離 Duy Da Li hay
Bì Da Li 毗耶離 - xem chi tiết trang

http://fodian.goodweb.cn/dict_read12.asp?ID=516
6 . Âm Duy là âm Bì (Vai-) ngạc cứng hóa.



Bản đồ Ấn Độ năm 600 TCN - trích từ trang [http://en.wikipedia.org/wiki/Vaishali_\(ancient_city\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Vaishali_(ancient_city))

A Lê Da 阿梨耶 là phiên âm tiếng Phạn *arya* अर्य với các dạng (phiên âm) khác như A Lý Dạ 阿哩夜, A Ly Dã 阿離耶, A Lê A 阿離野, A Lê Da 阿梨阿, A Lược 阿略, A Di 阿夷 ... Các dạng Da 阿 và Di 夷 là các âm a và ri ngạc cứng hóa.

...V.V...

Các trường hợp trên cho thấy khuynh hướng ngạc hóa đã hiện diện ngay trong tiếng Hán khi kí âm tiếng Phạn, dù rằng không phổ thông lắm.

2. Di 彌 dùng để kí âm

Chữ mi được dùng để kí âm các tên nước ngoài khi nhập vào tiếng Hán, như Messiah (chúa cứu thế, chúa độ thế, đấng Mê-si) trong Thánh Kinh⁷ đã từng được phiên là 迷詩所 Mê Thi Sở hay 彌師訶 Di Sư Ha vào thời Đường Thái Tông (năm 638); dạng phiên âm hiện nay là 彌賽亞 (phồn thể) hay 弥赛亚 (giản thể). Phần sau cho thấy vài trường hợp thường gặp về chữ Di 彌 khi được dùng để kí âm trong kinh Phật.

2.1 A Di Đà Phật 阿彌陀佛

Câu niệm rất phổ thông trong các môn phái Phật giáo Á Châu, dẫn tên đức Phật A Di Đà, cũng là kí âm từ tiếng Phạn Amitābha, अमिताभ. Chữ này thành lập từ tiền tố a- (không, dịch là vô 無) và mita मित (đo lường, dịch là lượng 量) với phụ tố ābhā (sáng, dịch là quang 光). Do đó, Amitābha dịch là Vô Lượng Quang (Phật). Tuy nhiên,

Amita- cũng là thành phần đầu của chữ Amitāyus với ayus आयुस् (đời sống dài, dịch là thọ 壽), cho nên A Di Đà Phật còn có nghĩa là Vô Lượng Thọ (Phật)⁸ hay A Di Đà Sru Tu 阿彌陀廋斯 ... Từ trực không gian, đức Phật (lý tưởng) là nguồn sáng vô cùng vô tận; từ trực thời gian tuổi thọ ngài cũng vô lượng vô biên. Các chữ Phạn ghép với amita như kratu (năng lượng) tạo thành amitakratu (năng lượng vô hạn/unbounded energy), guna (công đức) ghép với amita trở nên amitaguna (công đức vô lường), amitatman (trí óc vô lường) ... Tuy câu niệm A Di Đà Phật bằng tiếng Phạn không hiện diện trong các kinh nguyên thủy của pháp môn Tịnh Độ⁹, nhưng phần đầu của Vô Lượng Thọ Kinh có câu **Namo'mitābhāya** (dấu phẩy chỉ cách đọc nhanh hay liên âm /sandhi) và Namō Amitābhāya được phát âm như sau

[**nemo:ɐmiṭṭa:b^ha:je**] ----- đọc theo tiếng Việt bây giờ gần như là ----- ‘**na mô a mita ba da**’

2.2 Di Lạc 彌勒

Vị Phật (Bồ Tát) tương lai Di Lạc là phiên âm của tiếng Phạn Maitreya मैत्रेय Metteyya (Pali). Nguồn gốc của cụm từ Di Lạc trong Phật giáo Á Đông không đơn giản và có nhiều nghiên cứu nghiêm túc như của cố học giả Quý Tiệp Lâm 季羨林 về khả năng nhập vào tiếng Hán trực tiếp hay gián tiếp (qua ngôn ngữ trung gian nào đó) - xem trang <http://zh.wikipedia.org/wiki/%E5%AD%A3%E7%BE%A1%E6%9E%97>

2.3 Di Đa La Ni 彌多羅尼

Di Đa La Ni là phiên âm tiếng Phạn Mitra मित्र , một cách dịch là thiện tri thức - hay là bằng hữu (bạn bè).

2.4 Lam Tì Ni 藍毗尼

Lam Tì Ni là nơi Ma Da phu nhân sinh ra đức Phật. Lam/Lâm Tì Ni là phiên âm của tiếng Phạn Lumbini लुम्बिनी, còn gọi là Lam Bì Ni 嵐毘尼, Lạp Phạt Ni 臘伐尼, Lâm Vi Ni 林微尼, Lưu Tì Ni 留毘尼 hay Long Di Ni 龍彌尼 ... Di là âm Bì ngạc hóa.

2.5 Tu Di 須彌

Núi Tu Di còn gọi là Tô Mê 蘇迷, Tô Mê Lô San 蘇迷盧山, Di Lô San 彌樓山 ... là trung tâm của mọi thế giới theo huyền thoại Ấn giáo và đã có trước thời đức Phật Tổ, dịch ý là Diệu Quang, Diệu Cao, An Minh, Thiện Tích, Thiện Cao ... Gốc Phạn ngữ sumeru với tiền tố su- (hàm ý tốt, tuyệt vời) hợp với tên chính thức là meru मेरु (tên núi). Để ý âm Mi ngạc hóa thành Di. Tu Di còn có thể chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn.

2.6 Di Lan Đà 彌蘭陀

Trong lịch sử Phật giáo, vị vua nước Di Lan Đà¹⁰ ngộ đạo và quy y sau khi đàm đạo với Tỳ Kheo Nagasena. Di Lan Đà là phiên âm tiếng Phạn Milinda (cũng như tiếng Pali) so với các phiên âm khác như Tất Lân Đà 畢鄰陀 hay Mân Lân Đà 旻鄰陀. Di Lan Đà còn gọi tắt là Di Lan.

2.7 Sa Di 沙彌

Người phái nam tuân theo 10 giới Sa Di còn gọi là 室羅摩拏洛迦 Thất La Ma Noa Lạc Già/Ca, phái nữ thì gọi là Sa Di Ni.

2.8 Xa Di 奢彌

Xa Di là phiên âm của tiếng Phạn Sa Mi, tên một loại cây, dịch là Câu Kỉ. Để ý hai âm Sa Di và Xa Di nếu không viết ra chữ (Phạn hay Hán) thì đọc giống nhau.

2.9 Ca/Già Tháp Di La 迦濕彌羅

Ca Thấp Di La là phiên âm của tiếng Phạn kâsmîra काश्मीर, còn có những cách gọi như Yết Thấp Nhị La Quốc 羯濕弭羅國, Ca Diệp Di La Quốc 迦葉彌/彌羅國, Ca Thất Mật Quốc 箇失蜜國 ... Các âm Di và Nhị 弭 đều là dạng ngạc cứng hóa của Mi 彌. Đây là vùng đất **Kashmir** ở tây bắc Ấn Độ và hiện nay dưới quyền quản lý của ba nước Ấn Độ, Pakistan và Trung Quốc.

2.10 Di già 彌伽

Di già là phiên âm của tiếng Phạn megha मेघ nghĩa là mây. Sau dùng để gọi tên một vị Bồ Tát lương y¹¹ có khả năng tạo ra mây (mưa) giúp chúng sinh (kinh Hoa Nghiêm).

...V.V...

Qua vài thí dụ trên, ta thấy chữ Di đã được dùng để kí âm (gần đúng) tiếng Phạn trong quá trình

dịch kinh Phật. Các cách phiên âm trong thư tịch cổ TQ hay kinh Phật thường là những nguồn tài liệu dùng để phục nguyên âm cổ một cách chính xác.

3. Thay cho lời kết luận của bài viết

Trong giây phút chạy theo cái ngã, người viết chợt nhớ tới câu niệm

Nô mô Bụt

Đây là câu niệm Phật được ghi lại trong cuốn "Bụt Sử Lược Biên - Thiệt Truyện" in tại Sài Gòn năm 1913 - Imprimerie F. H. Schneider¹², phản ánh một phần nào âm đọc và câu niệm ở miền Nam VN vào đầu thế kỷ XX. Các câu niệm Phật thay đổi theo môn phái (Tịnh Độ, Tiểu Thừa, Thiên Tông ...), không gian (địa phương/phương ngữ, mở rộng hơn - Nhật, Hàn, VN, TQ ...), thời

gian (âm thượng cổ, trung cổ hay hiện tại) và ngay cả cá nhân người niệm. Học giả Huỳnh Tịnh Của trong "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" (1896) ghi câu niệm này là **Nam mô phật**, hơi khác với Jean Bonet trong "Dictionnaire Annamite-Francais" (1899) ghi là **Nam vô phật**; tất cả các cách đọc trên chứa nhiều thông tin quý giá (*quán âm*) cho nên khi muốn thay đổi một cách đọc (câu niệm) ta cũng nên cẩn thận cân nhắc những hậu quả có thể xảy ra. Người viết mong rằng các dữ kiện và bàn luận tóm tắt trong phần này sẽ là động lực kích thích một số bạn đọc tra cứu thêm, và chắc chắn sẽ tìm ra nhiều điều thú vị khác.

4. Phụ chú và phê bình thêm

Bạn đọc có thể tham khảo những ý kiến cùng trao đổi về vấn đề A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật trên mạng, có nhiều trang liên hệ nhưng đại khái là

<http://www.diendanphatphaponline.com/diendan/showthread.php?7864-N%C3%AA-ni%E1%BB%87m-A-Mi-%C4%90%C3%A0-Ph%E1%BA%ADt-hay-A-Di-%C4%90%C3%A0-Ph%E1%BA%ADt>
(22/8/2007)

<http://www.tinhthuquan.com/HoNiemVanDap/VD170509-1.htm> **(17/5/2009)**

<http://facts.baomoi.com/2011/03/10/t%E1%BA%A1i-sao-l%E1%BA%A1i-ni%E1%BB%87m-nam-mo-a-di-da-ph%E1%BA%ADt/> **(10/3/2011)**

<http://diendan.daitangkinhvietnam.org/viewtopic.php?f=39&t=3540&start=10> **(17/3/2011)**

<http://www.youtube.com/watch?v=4zI5BSL4KyQ> **(29/8/2011)**

http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-104_4-12409_5-50_6-1_17-104_14-1_15-1/ **(21/6/2011)**

<http://www.phattuvietnam.net/diendan/16436.htm>
1 (25/9/2011)

...V.V...

Các dạng biến âm trong thuật ngữ Phật giáo là một nguồn dữ kiện phong phú để phục nguyên âm cổ, nhất là khi so sánh với tiếng Phạn, một loại từ ngữ với hệ thống âm thanh rất ổn định; bạn đọc có thể tham khảo loạt bài "Bụt hay Phật?" về các dữ kiện liên hệ, như trên các trang mạng http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2125:bt-hay-pht-phn-3&catid=71:ngon-ng-hc&Itemid=107 hay http://www.chuaphatgiaovietnam.com/PDF/TSP_H_20_21_All.pdf...v.v...

Vấn đề đặt ra về các cách đọc khác nhau của Mi và Di, theo thiên ý người viết, còn liên hệ đến khái niệm Tam Nghiệp (Thân-Khẩu-Ý) hay tương ứng với mô hình *tam giác ngữ nghĩa* (Triangle of

reference/meaning) của Ogden và Richard: ký hiệu (từ/word), sự vật được chỉ (referent) và khái niệm về sự vật được chỉ (thought); hay theo Ferdinand de Saussure gồm có dấu hiệu (sign), âm thanh (signifier) và ý tưởng (khái niệm, signified). Đây là những vấn đề nên được tra cứu thêm nhưng không thuộc phạm vi bài viết này.

1) Thích Trí Tịnh (2006) "Hương Sen Vạn Đức" NXB 2006 - xem chi tiết trên mạng

<http://www.quangduc.com/coban-2/283huongsen.html>

2) Terry Crowley (1987) "An introduction to Historical Linguistics" NXB University of Papua New Guinea Press, University of the South Pacific. Tái bản lần thứ 4 với GS Claire Bower (NXB Oxford University Press, 2009).

3) Một dạng chữ Nôm dài dựa và chữ duệ 曳 làm thành phần hài thanh: *‘tóc dài làm biếng búi tròn ... ngực ấy dài rộng’* (Phật Thuyết Đại Báo Ân

Trọng Kinh), ‘*khôn biết lòng người vẫn dài*’ (Quốc Âm Thi Tập, Nguyễn Trãi), có khi thêm bộ trường 長 để chỉ nghĩa. Điều này cho thấy hai âm **dài** và **di** (nếu cùng gốc) đã đọc khác nhau xa vào thế kỷ XIV, XV cũng như chúng đã hiện diện rất lâu đời trong tiếng Việt. Chữ **đầy** (full/tiếng Anh mãn HV, nghĩa cổ của di) được Morris Swadesh liệt kê trong bảng từ căn bản. Thuyết Văn Giải Tự biên hiệu 6038 ghi chữ hiếm mi 彌 (Unicode 957E) trong bộ trường nghĩa là

彌, [武夷切], 久長也。從長爾聲

Mi/Di , [vũ di thiết], cửu trường dã。Tùng trường nhĩ thanh

4) các dữ kiện về tiếng/chữ Phạn được trích từ trang <http://dsal.uchicago.edu/cgi-bin/romadict.pl?query=kasmira&display=utf8&ta>

[ble=macdonell](http://www.sanskrit-lexicon.uni-koeln.de/monier/) , <http://www.sanskrit-lexicon.uni-koeln.de/monier/> hay
<http://sanskritdocuments.org/dict/> ...v.v...

5) xem chi tiết về Duy Ma Cật trang

[http://news.sina.com/c/2008-04-](http://news.sina.com/c/2008-04-01/120215269365.shtml)

[01/120215269365.shtml](http://news.sina.com/c/2008-04-01/120215269365.shtml) . Vimalakīrti có các

nghĩa không bụi bậm (không dơ bẩn, spotless),

trong trẻo (transparent), trong sáng (bright), tinh

khiết (pure), tên một vị bồ tát ... Cũng như các từ

Phạn (cổ) khác, thường có phạm trù nghĩa rất

rộng - xem chi tiết trang

[http://dsal.uchicago.edu/cgi-](http://dsal.uchicago.edu/cgi-bin/romadict.pl?query=Vimala&display=utf8&table=macdonell)

[bin/romadict.pl?query=Vimala&display=utf8&ta](http://dsal.uchicago.edu/cgi-bin/romadict.pl?query=Vimala&display=utf8&table=macdonell)

[ble=macdonell](http://dsal.uchicago.edu/cgi-bin/romadict.pl?query=Vimala&display=utf8&table=macdonell)

6) Xem thêm chi tiết về thành Vaisali trang

[http://en.wikipedia.org/wiki/Vaishali_\(ancient_city\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Vaishali_(ancient_city))

7) xem thêm chi tiết về giai đoạn đầu (có văn bản ghi nhận/written records) khi các nhà truyền giáo

(đạo Thiên Chúa) đến Trường An, trang
<http://dictionary.editme.com/Alopen>

8) Theo Vô Lượng Thọ Kinh thì A Di Đà (Phật)
có 13 danh hiệu

《无量寿经》云：“是故无量寿佛号无量光佛、无边光佛、无碍光佛、无对光佛、焰王光佛、清净光佛、欢喜光佛、智慧光佛、不断光佛、难思光佛、无称光佛、超日月光佛 <<Vô Lượng Thọ Kinh>> vân “thị cố Vô Lượng Thọ Phật Hiệu Vô Lượng Quang Phật、 Vô Biên Quang Phật、 Vô Ngại Quang Phật、 Vô Đối Quang Phật、 Diễm Vương Quang Phật、 Thanh Tịnh Quang Phật、 Hoan Hỉ Quang Phật、 Trí Tuệ Quang Phật、 Bất Đoạn Quang Phật、 Nan Tư Quang Phật、 Vô Xung Quang Phật、 Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật; còn gọi là Cam Lộ 甘露 Phật (Cam Lộ Vương) theo Mật Giáo; vì

đức Phật A Di Đà ở Tây phương (Cực Lạc Quốc) nên còn gọi là Tây Phật ...v.v...

9) xem bàn luận về các dạng niệm Phật ở các nước và nguồn gốc của chúng trang này

http://en.wikipedia.org/wiki/Nianfo#cite_note-inf_life_sutra-0 . Nguồn gốc của câu niệm

Amitabha cũng có vấn đề: nhà nghiên cứu tiếng Phạn và Tịnh Độ tông, TS Dịch Nguyên Vân Lai 荻原雲來 (Ogihara Unrai 1869~1937), đưa ra giả thuyết là tiếng Phạn Amitabha có gốc từ kinh Vệ Đà của Ấn Độ giáo. Amita hay Amitaya (vô lường, vô hạn) là một trong 108 tên gọi thần Ganesha (dễ nhận vì có đầu hình voi) của Ấn Độ giáo. Nếu có liên hệ thì cũng không đáng ngạc nhiên cho lắm vì đức Phật tổ trong kinh Ấn Độ giáo là hóa thân/Avatar (của thần Visnu) thứ 24 trong 25 vị Phật; ngoài ra các khái niệm luân hồi, tái sinh, nhân quả đã hiện diện trước thời đức

Phật tổ (đã có trong Ấn Độ giáo) - có thể đây là một nguyên nhân Phật giáo không thể phát triển ngay tại Ấn Độ ... Xem các bàn luận chi tiết trang

<http://www.lien-hoa.net/nguyen%20ngu%20a%20di%20da.pdf>

hay

<http://www.phatgiaovnn.com/upload1/bz/showthread.php?p=8014>

10) xem thêm chi tiết từ trang Phật Quang Đại Từ Điển 佛光大辭典 trên mạng

<http://etext.fgs.org.tw/etext6/search-1-detail.asp?DINDEX=18943&DTITLE=彌蘭陀王>

11) trích từ trang mạng Phật Giáo Từ Điển

http://fodian.goodweb.cn/dict_read1.asp?ID=20856

12) xem bản điện tử cuốn "Bụt Sử Lược Biên - Thiết Truyện" trang

http://www.trangnhahoaiphuong.com/files/ButSuLuoCBien_quyen_1.pdf . Cách dùng Bụt (thay vì

Phật) đáng chú ý: như Bụt đạo, Bụt chí tôn, Nô
mô Cù Đàm Bụt ...

Trở về Mục Nghiên Cứu :

<http://www.quangduc.com/ipad/index.html>

Tác giả:

<http://www.quangduc.com/tacgia/nguyencunghong.html>